Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Cu

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Cu Cù Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cù Lao Cúc Dục: Parents' painful task of rearing children.

Củ Củ Tra:

1) Dịch là Kê Quý: Kukkuta (skt)—Gà vịt—A cock—A fowl.

2) Tên khác của nước Cao Ly: Kukkutesvara (skt)—Another name for Korea.

Củ Củ Tra Ế Thuyết La: Kukkutesvara (skt)—See Củ Củ Tra (2).

Củ Xa Yết La Bổ La,, Kusagrapura (skt)—Còn gọi là kinh thành Thượng Mao của xứ Ma Kiệt Đà (nơi các vương quốc cổ thường đóng đô)—An ancient capital of Magadha

Cụ Chi Quán Đảnh,, Một trong ba phép Quán Đảnh trong Kinh Đại Nhựt. Đây là phép quán đảnh thọ nhận nước rãi hay sái thủy trên đầu của quốc vương với nước từ biển hay sông trong lãnh thổ của vương triều. Phép nầy cũng được dùng cho những chức sắc cao trong hàng Giáo Phẩm Phật Giáo—One of the three abhiseka or baptisms of The Vairocana Sutra. A ceremony sprinkling of the head of a monarch at his investiture with water from the seas and rivers (in his domain). It is a mode also employed in the investiture of certain high officials of Buddhism.

Cụ Đàm: Gautama (skt)—See Siddhartha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cụ Giới,, See Cụ Túc Giới

Cụ Giới Địa,, Đệ nhị địa trong Thập Địa, trong đó có đủ giới luật phải trì giữ—The second of the Bodhisattva ten stages in which the rules are kept

Cụ Giới Phương Tiện,, Pháp phương tiện bằng cách cho thọ trì cụ túc giới từng bước (trước cho thọ 5, rồi 8, rồi 10, vân vân)—The expedient method of giving the whole rules by stages (first by 5, then 8, then 10, etc)

Cụ Phược,, Hết thảy phàm phu đều bị trói buộc vào phiền trược (ai cũng có sẳn phiền não)—Completely bound, all men are in bondage to illusion

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Cụ Sử La,, Ghosira (skt)

1) Hảo Thanh Điểu: Tên một loài chim có giọng hót rất hay—Name of a bird that has an excellent voice.

2) Tên của một vị trưởng giả tại Kausambi, người đã dâng hiến Cụ Sử La viên và tịnh xá cho Đức Phật—A wealthy householder of Kausambi, who gave Sakyamuni the Ghosiravana park and vihara.

Cụ Thọ,, Ayusmant (skt)—Tiếng xưng hô chung của các Tỳ Kheo, các Thầy gọi đệ tử hay trưởng lão Tỳ Kheo gọi các Tỳ Kheo trẻ (ý nói các vị ấy có đủ thọ mệnh thế gian và tuệ mệnh pháp thân)—Having long life, a term by which a monk, a pupil, or a youth may be addressed.

Cụ Thuyết,, Giáo thuyết đầy đủ—To discuss completely, state fully

Cụ Túc,, Tròn đầy—All—Complete—Replete with endowments

Cụ Túc Đức Bổn Nguyện: Lời nguyện thứ 44 trong bốn mươi tám lời nguyện của Phật A Di Đà, tất cả chúng sanh đều có đầy đủ công đức—The forty-fourth of Amitabha's forty-eight vows, that all universally should acquire his virtue—See Tứ Thập Bát Nguyện.

Cụ Túc Giới,, Cụ túc giới của Tỳ Kheo hay 250 giới tròn đầy của chư Tăng. 250 giới thường cho Tỳ Kheo Tăng, và 348 giới cho Tỳ Kheo Ni (có nơi cho là 500 giới cho Tỳ Kheo Ni)—The perfect or complete (full) 250 commandments, which are obligatory on monks and nuns. 250 commandments are usually for monks, those for nuns are 348 (some says 500 commandments for the nuns)

**For more information, please see Viên Cụ.

Cụ Túc Giới Tỳ Kheo: Hai trăm hai mươi bảy hoặc hai trăm năm chục giới cho Tỳ Kheo—Two hundred twenty-seven or two hundred fifty moral precepts for monks—

Tứ Đọa,, Parajikas (skt)—Tứ Ba La Di—Tứ Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Tứ Khí—Tứ Trọng—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Tứ Đọa có nghĩa là bốn tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Tăng nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Tứ Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong Tứ Ba La Di nầy— The four grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Four parajikas mean four causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any monks, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated foreverTherefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them

Theo Đại Thừa và Tiểu Thừa—According to the Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking— Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

Ba trăm bốn mươi tám giới cho Tỳ Kheo Ni—Three hundred forty-eight moral precepts for nuns—

Bát Đọa,, Parajikas (skt)—Ba La Di—Bát Cực Trọng Cảm Đọa Tội—Chữ Parajika được lấy từ gốc chữ Bắc Phạn Para và Jika có nghĩa là ĐỌA. Bát Đọa có nghĩa là tám tội Ba La Di thoái đọa pháp hải và bị khai trừ khỏi Tăng Chúng. Theo quan điểm xuất gia của Phật giáo thì những vi phạm nầy được xem là có tính chất nghiêm trọng. Bất cứ vị Ni nào, bất kể thứ bậc và thâm niên trong Giáo Đoàn, hễ phạm phải một trong Bát Ba La Di nầy sẽ bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn. Một khi bị trục xuất sẽ không bao giờ được phép trở lại Giáo Đoàn (bất cứ hệ phái nào trong Phật Giáo). Những vị nầy sẽ vĩnh viễn bị đọa lạc. Vì thế mà Đức Phật khuyến cáo chư Tăng Ni phải cẩn trọng đừng để vướng phải một trong những Ba La Di nầy—The eight grave prohibitions or sins—The word Parajika is derived from the Sanskrit root Para and Jika which means that makes DEFEAT. Eight parajikas mean eight causes of falling from grace and final excommunication or expulsion of a monk or nun. According to the monastic point of view, these offences are regarded as very serious in nature. Any nuns, regardless of their ranks and years in the Order, violate any one of these offences, are subject to expulsion from the Order. Once they are expelled, they are never allowed to join the Order again. They are defeated forever. Therefore, the Buddha cautioned all monks and nuns not to indulge in any one of them

Theo cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa—According to both Mahayana and Hinayana:

1) Sát: Giết hại chúng sanh—Vadha-himsa (skt)—Killing—See Sát Sanh.

2) Đạo: Trộm Cắp—Adattadana (skt)—Stealing—See Trộm Cắp.

3) Dâm Dục: Phạm tội thông dâm—Abrahmacarya (skt)—Adultery—Sexual immorality or bestiality—See Dâm.

4) Vọng: Vọng ngữ hay nói dối—Uttaramanusyadharma-pralapa (skt)—False speaking— Falsity—See Nói Dối, and Nói Lời Đâm Thọc.

5) Cấm một Ni cô rờ rẫm, chà xát hay xoa bóp người nam từ xương cổ trở xuống tới đầu gối: The action like enjoying rubbing, touching and pressing against a male person below the collar- bone and above the circle of the knees with some desire by a nun is treated as a serious offence which makes her defeated in the spiritual life.

6) Cấm một Ni cô nắm tay nắm áo người nam, đứng gần, nói chuyện, hay đề nghị gặp gỡ hay hẹn hò với người nam ở nơi kín đáo: It is a serious offence named Parajika for a nun who with some desire consents to hold the hand of a male person, his outer cloak, standing near him, holding a talk with him or suggesting to go a rendez-vous, consent

to meet him or enter into a covered place and dispose the body for such purpose.

7) Cấm một Ni cô dấu tội của những Ni cô khác: A nun should not conceal a knowingly Parajka offence of some other nuns entails her to be defeated in the monastic life.

8) Cấm đi theo một vị Tỳ Kheo hay Tỳ Kheo Ni đã bị trục xuất khỏi Giáo Đoàn: A nun who follows a Bhikkhu or a Bhikkhuni who have been suspended by the Sangha even after thrice admonitions by other nuns is an act of Parajika for the nun.

Cúc Đa,, Upagupta (skt)—See Hai Mươi Tám Tổ Ấn Độ in Vietnamese-English Section.

Cúc Đăng,, Một loại đèn cúng trong chùa, thường trước bàn Phật—A chrysanthemum- shaped lamp used in temples, usually in front of the Buddha

Cúc Lợi Nhai Na: Kuryana or Kuvayana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cúc Lợi Nhai Na là một vương quốc cổ nằm về phía tây nam Ferghana, phía bắc thượng nguồn sông Bác Xoa (Oxus), bây giờ là Kurrategeen—According to Eitel in The Dictionary of Chinese- English Buddhist Terms, Kuvayana is an ancient kingdom south-west of Ferghana, north of the upper Oxus, the present Kurrategeen.

Cung Bàn Trà,, Quỷ Cung Bàn Trà—Kumbhanda demons—See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Cung Bạn Trà,, See Kumbandha in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Cung Kiến Na Bổ La,, Konkanapura (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Kiến Na Bổ La là một vương quốc cổ nằm về bờ biển phía tây của Ấn Độ, bao gồm các vùng Konka, Goa, và phía bắc Kanara—According to Eitel in The Dictionary of Chinese- English Buddhist Terms, Konkanapura, an ancient kingdom on the West Coast of India, including Konkan, Goa, and North Kanara

Cung Kính Thí,, Cung kính cũng là một cách cúng dường—Worship as an offering

Cung Ngự Đà,, Konyodha (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Cung Ngự Đà được ngài Huyền Trang nói đến là một vương quốc cổ của những người không tin Phật, nằm về phía đông nam Orissa, có lẽ bây giờ là thị trấn Ganjam—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Konyodha, an ancient kingdom mentioned by Hsuan-Tsang as a stronghold of unbelievers; it is said to be in south-east Orissa, possibly the present Ganjam town

Cung Thai,, Thai cung nơi những người niệm Phật vãng sanh mà còn nghi ngờ nơi Đức Phật A Di Đà sẽ được về ở tại đây trong 500 năm cho đến khi đủ công đức sanh về Tịnh Độ— The palace womb, where those who call on Amitabha but are in doubt of him are confined for 500 years, devoid of the riches of Buddha-truth, till born into th Pure Land—See Nghi Thành Thai Cung

Cung Tỳ La,, Còn gọi là Kim Tỳ La, dịch là cá sấu—A crocodile

Cúng Dường,,

(I) Nghĩa của Cúng Dường—The meanings of offerings—Cung cấp nuôi dưỡng hay cúng dường những thứ lễ vật như thức ăn, hương, hoa, nhang, đèn, kinh sách, giáo thuyết, vân vân—To support—To offer—To make offerings to—To make offerings of whatever nourishes, e.g. food, goods, incense, lamps, scriptures, the doctrine, etc, any offerings for body or mind.

(II) Phân loại Cúng Dường—Categories of offerings:

(A) Nhị Cúng Dường—There are two kinds:

1) Tài cúng dường: Offerings of goods.

2) Pháp cúng dường: Offerings of the Buddah truth.

(B) Tam Cúng Dường: Three kinds of offerings—See Tam Cúng Dường.

(C) Tứ Cúng Dường: Four kinds of offerings—See Tứ Cúng Dường, and Tứ Sự.

(D) Ngũ Cúng Dường: Five kinds of offerings—See Ngũ Cúng Dường.

(E) Lục Cúng Dường: Six kinds of offerings—See Lục Cúng Dường.

(F) Thập Cúng Dường: Ten kinds of offerings—See Thập Cúng Dường.

(III) Những lời Phật dạy về "Cúng Dường" trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on "Offerings" in the Dharmapada Sutra:

1) Mỗi tháng bỏ ra hàng ngàn vàng để sắm vật hy sinh, tế tự cả đến trăm năm, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn tế tự quỷ thần cả trăm năm—Month after month, even though one makes an offerings of a thousand for a hundred years, yet it is no better than one moment that he pays homage to a saint who has perfected himself (Dharmapada 106).

2) Cả trăm năm ở tại rừng sâu thờ lửa, chẳng bằng trong giây lát cúng dường bậc chân tu; cúng dường bậc chân tu trong giây lát thắng hơn thờ lửa cả trăm năm—Should a man, for a hundred years, tend the sacrificial fire in the forest, yet it is no better than just one moment he honours the saint who has perfected himself; that honour is indeed better than a century of fire-sacrifice or fire-worship (Dharmapada 107).

3) Suốt một năm bố thí cúng dường để cầu phước, công đức chẳng bằng một phần tư sự kính lễ bậc chính trực (chánh giác)—Whatever alms or offering a man has done for a year to seek merit, is no better than a single quarter of the reverence towards the righteous man (Dharmapada 108).

4) Thường hoan hỷ, tôn trọng, kính lễ các bậc trưởng lão thì được tăng trưởng bốn điều: sống lâu, đẹp đẽ, tươi trẻ, khỏe mạnh—For a man who has the habit of constant honour and respect for the elder, four blessings will increase: longevity, beauty, happiness, and good health (Dharmapada 109).

5) Kẻ nào cúng dường những vị đáng cúng dường, hoặc chư Phật hay đệ tử, những vị thoát ly hư vọng, vượt khỏi hối hận lo âu—Whoever pays homage and offering,

whether to the Buddhas or their disciples, those who have overcome illusions and got rid of grief and lamentation (Dharmapada 195).

6) Công đức của người ấy đã cúng dường các bậc tịch tịnh vô úy ấy, không thể kể lường—The merit of him who reverences such peaceful and fearless Ones cannot be measured by anyone (Dharmapada 196).

7) Hàng Tỳ kheo dù được chút ít cũng không sinh tâm khinh hiềm, cứ sinh hoạt thanh tịnh và siêng năng, nên đáng được chư thiên khen ngợi—Though receiving little, if a Bhikhshu does not disdain his own gains, even the gods praise such a monk who just keeps his life pure and industrious (Dharmapada 366).

Cúng Dường Hương Hoa: Phật tử cúng dường hương hoa là bên ngoài tỏ lòng kính trọng Phật. Khi cúng dường hoa, chúng ta nên nghĩ rằng hoa nầy rồi sẽ tàn phai héo úa và hoại diệt đi, chúng ta cũng sẽ hoại diệt như vậy, không có một thứ gì trên đời nầy đáng cho ta bám víu—To offer flowers and incense—Buddhists offer flowers and incense to the Buddha as an outward form of respect to the Buddha. When we offer flowers, we think that as those flowers fade we also fade and die; therefore, there is nothing in this world for us to cling on.

Cúng Dường Phật: An offering to Buddha.

Cúng Dường Tràng Phan Bảo Cái: Offering pennants and banners to the Buddhist temple.

Cúng Dường Vô Lượng Chư Phật Trong Quá Khứ: To serve countless Buddhas in the past.

Cúng Phật,, To offer to Buddha

Cúng Thiên,, Thiên Cúng—Cúng dường các vị Trời, Phạm Thiên, Đế Thích Thiên, Công Đức Thiên, Hoan Hỷ Thiên—To make offerings to the devas, Brahma, Indra, etc

Cúng Trướng: Đời nhà Đường chư Tăng Ni phải đăng ký ba năm một lần—The T'ang dynasty register, or census of monks and nuns, supplied to the government every three years.

Cúng Trướng Vân: Mây của các vị Bồ Tát phụng sự Như Lai—The cloud of Bodhisattvas who serve the Tathagata.

Cập Dữ,,

1) Nghèo—Impoverished—Exhausted—Poor.

2) Xem xét tường tận: To investigate throroughly.

Cùng Sanh Tử Uẩn,, Chấm dứt cái uẩn căn bản dẫn đến luân hồi sanh tử—To exhaust the concomitants of reincarnation—To be free from transmigration

Cùng Tử,, Chàng Cùng Tử trong Kinh Pháp Hoa—The poor son, or prodigal son, of the Lotus sutra.

Cuồng Cẩu,, A mad dog (deluded mind)

Cuồng Hoa,, Hoa dốm nhảy múa trước mắt—dancing flowers before the eyes

Cuồng Huệ: Kẻ trí tuệ bị tán loạn mà phát cuồng (định mà không tuệ gọi là si định, giống như người mù cưỡi ngựa tất phải té nhào; ngược lại tuệ mà không định gọi là cuồng tuệ, giống như đèn bảo trước gió lung linh không soi sáng được gì)—Foolish wisdom—Clever but without calm meditation.

Cuồng Loạn Vãng Sanh,, Người gây tội tạo nghiệp ngay lúc lâm chung, tâm thần tán loạn sợ hãi, thấy ngọn lửa trong địa ngục, giơ tay lên nắm bắt giữa không trung. Đang lúc ấy mà có cơ duyên có người khuyên niệm được hồng danh chư Phật mười lần hay ngay cả một lần cũng được vãng sanh Tịnh Độ—Saved out of terror into the next life; however, distressed by thoughts of hell as the result of past evil life, ten repetition or even one, of the name of Amitabha ensures entry into his Paradise.

Cuồng Tâm Tứt, Bồ Đề Lộ: When your perverted mind is expelled, it is precisely Bodhi mind.

Cuồng Thiền: Mad Zen—Thiền bậy bạ, không đúng theo Chánh Pháp Phật Giáo. Người tu theo loại thiền nầy thường bị âm ma ám nhập trở nên điên cuồng. Cuồng Thiền cũng bao gồm những kẻ không thực hành mà nói thực hành, không đắc mà nói đắc, ngày ngày họ hãy còn ăn thịt uống rượu mà vỗ ngực xưng tên là Thiền Sư nầy nọ—Mad Zen is a false method of practicing Zen. It is erronous and not according to the proper Dharma teachings of the Buddha. People who follow this type of Zen practice are often possessed by demonic spirits and eventually become mad. Mad Zen also includes those who never practice but saying practicing, never obtaining enlightenment but saying obtaining enlightenment, those who are still eating sentient beings' flesh and drinking wine everyday, but always pretending themselves as Zen Master.

Cuồng Tượng,, Vọng tâm mê cuồng ví như voi điên—A mad elephant, such is the deluded mind

Cư Luân,, Ajnata-Kaudinya (skt)—A Nhã Kiều Trần Như

Cư Nhân Hạnh: Hạnh của người tại gia—The virtue of the lay disciple.

Cư Sĩ,, Grhapati or Kulampuriso (p)—Kulapati or Kulapurusha (skt)—Câu La Bát Để—Ca La Việt—A chief (head) of a family—A landlord—Householder—The master of a household— Lay devotee

· Người của gia đình tốt hay người đáng tôn kính: A person of good family or a respectable person.

· Người chủ gia đình tu tại gia hay Phật tử tại gia—A householder who practises Buddhism at home without becoming a monk—See Ưu Bà Tắc in Vietnamese-English Section, and Upasaka in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cư Sĩ Nam: Upasaka (p & skt)—Cận sự nam—Layman—See Upasaka.

Cư Sĩ Nữ: Upasika (p & skt)—Cận sự nữ—Laywoman—See Upasika.

Cư Sĩ Thuần Thành: Devout layman—Sincere layman.

Cư Sĩ Truyện: Truyện biên soạn tiểu sử hành trạng của những Phật tử tại gia hết lòng vì đạo (do Bành Tế Thanh đời nhà Thanh biên soạn)—A compilation giving biography of many devout Buddhists.

Cự Ma,, Gomaya (skt)—Phân bò—Cow-dung

Cự Thưởng Di,, Kausambi (skt)—Kosambi or Vatsa-pattana (p)—Câu Diễm Di—Câu La Cù—Vương quốc của vua Udayana với kinh đô nổi tiếng được ghi lại trong Tây Vực Ký. Nơi có một hình tượng Phật thật lớn. Đây là một trong những thành phố cổ nhứt của Ấn Độ—The country of King Udayana in "Central India" with a famous capital mentioned in the Vogage to the West. There was a great image of the Buddha. It was one of the most ancient cities of India

Cửa Giải Thoát: Theo Phật giáo Đại thừa, cửa giải thoát của Bồ Tát nằm ngay bên trong tự tánh, chứ không phải bên ngoài. Cửa mở rộng bằng tu tập Lục Ba La Mật và trì giới cụ túc— The gate of diliverence—Door of liberation—According to the Mahayana Buddhism, Bodhisattva door of liberation is within our self-nature, not outside. The door open through practice, cultivation of the paramitas and holding the complete precepts.

Cửa Không: Pagoda—Temple—Monastery

Cửa Khổng: Confucianist School

Cửa Phật: Pagoda.

Cửa Thánh: Saint door.

Cửa Thiên Đàng: The gates of heaven.

Cửa Thiền: Pagoda.

Cực Địa,, Đạt được vị trí cao nhất trong tất cả, như Phật—Reaching the ground; utmost; fundamental principle; the highest of all, i.e. Buddha

Cực Giác,, Tên khác của Diệu giác—Profound enlightenment, or utmost awareness—See Diệu Giác

Cực Hỷ Địa,, Còn gọi là Hoan Hỷ Địa, địa thứ nhất trong Thập Địa Bồ Tát (Bồ Tát sau khi đã hoàn thành tu hành trong đệ nhất A tăng kỳ, từ vô thủy đến nay, giờ mới phát ra chân vô lậu mà đạt đến lý nhất phần nhị không, dứt bỏ hết phiền não phân biệt, nhân đó mà lìa bỏ được cái tính phàm phu, trở thành Bồ Tát pháp thân, ở vào ngôi vị cực sinh hoan hỷ địa)—The stage of utmost joy, the first of the ten stages of Bodhisattva—See Thập Địa Phật Thừa (1)

Cực Lạc,, Sukhavati (skt)

1) Nơi hỷ lạc cực độ: Extremely happy, ultimate Bliss, highest joy.

2) Tên một cõi Phật, quốc độ của Đức Phật A Di Đà, còn gọi là Tây Phương Tịnh Độ, còn gọi là An Dưỡng, An Lạc, Vô Lượng Thanh Tịnh Độ, Vô Lượng Quang Minh Độ, Vô Lượng Thọ Phật Độ, Liên Hoa Tạng Thế Giới, Mật Nghiêm Quốc, hay Thanh Thái Quốc: name of the Land of Ultimate Bliss, or the Pure Land of Amitabha in the West—See A Di Đà.

Cực Lạc Báo Hóa: See Nhị Độ (A).

Cực Lạc Hóa Sanh,, Vãng sanh vào cõi Cực Lạc bằng cách hóa sanh qua Liên Hoa— Birth in the happy land of Amitabha by formation throught the Lotus.

Cực Lạc Quốc Độ,, The Land of Ultimate Bliss

Cực Lạc Thế Giới,, Sukhavati (skt)—The world of utmost joy—See Cực Lạc

Cực Lạc Thế Giới A Di Đà Phật: Amitabha Buddha of the Land of Ultimate Bliss.

Cực Lạc Quốc Độ Thành Tựu: The realization (achievement) of the land of ultimate bliss.

Cực Lạp,, Vị Tăng có tuổi hạ lạp cao nhất trong giáo đoàn—The oldest monk in the orders (highest number of years in the orders).

Cực Lược Sắc,, Phần tử nhỏ nhất mà vật thể có thể được phân tách, đó là nguyên tử— The smallest perceptible particle into which matter can be divided, an atom

Cực Nan Thắng Địa,, Hàng thứ năm trong Thập Địa Bồ Tát, còn gọi là Nan Thắng Địa, là giai đoạn mà vị Bồ Tát vượt qua những khó khăn—The stage in which the Bodhisattva has overcome his worst difficulties, the fifth stage—See Thập Địa Phật Thừa (5)

Cực Nhiệt Địa Ngục,, Pratapana, or Mahapratapana (skt)—Địa ngục nóng nhất, địa ngục thứ bảy trong tám địa ngục nóng—The hottest hell, the seventh of the eight hells—See Địa Ngục (A) (a) (7)

Video Coi Am Coi Duong (Thich Nhat Tu)

Cực Quả,, Chứng quả cực chỉ, hay quả vị giác ngộ tối thượng của Phật—The highest fruit, perfect Buddha-enlightenment

Cực Quang,, Ultimate light

Cực Quang Tịnh,, Utmost light-purity

Cực Quang Tịnh Thiên,, Còn gọi là Cực Quang Âm Thiên, cõi trời cao nhất trong Sắc Giới Nhị Thiền Thiên; cõi được tái thành lập đầu tiên ngay khi vũ trụ hoại diệt, và trong đó Phạm Thiên và chư Thiên khác ra đời—Pure heaven of utmost light, the highest of the second dhyana heavens of the form-world; the first to be re-formed after a universal destruction and in it Brahma and devas come into existence—See Thiên (III) (B)

Cực Thánh,, Vị Thánh cao nhất, chỉ Đức Phật—The highest saint, Buddha

Cực Tôn,, Bậc Tôn túc đáng tôn kính nhất, hay Đức Phật—The highest revered one, Buddha

Cực Trí,, Điểm cao tột độ—Utmost, ultimate, final point, reaching to

Cực Vi,, Paramanu (skt)

1) Còn gọi là Cực Tế Trần, Cực Vi Trần, cách dịch cũ là Lân Hư, một nguyên tử hay là đơn vị vật chất phân tích đến nhỏ nhất, không thể phân chia được nữa, chỉ được nhìn thấy bằng mắt chư Thiên, chứ không thấy được bằng mắt người thường. Cho tới bây giờ người ta vẫn còn bàn cãi về sự hiện hữu của cực vi, có hiện hữu, có vĩnh hằng không thay đổi hay không—An atom, especially as a mental concept, in contrast with a material atom which has a centre and the six directions, an actual but imperceptible atom, seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation, called an anu; the perceptibility is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye. There is much disputationas to whether the ultimate atom has real existence or not, whether it is eternal and immutable and so on.

2) Theo Hữu Bộ Tông (tông phái với quan niệm "ngã không pháp hữu"), cực vi có ba loại— According to the Sarvastivadah (the sect with the concept of "the self is empty, the Dharma exists."), there are three kinds of atoms.

a) Cực vi chi vi: Phần nhỏ bé nhất của thập sắc gồm ngũ căn và ngũ cảnh hay ngũ trần (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân; và sắc, thanh, hương, vị, xúc. Phần thực sắc nầy không thể nào chia nhỏ ra

được nữa nên gọi là cực vi chi vi)—An atom, (especially as a mental concept), the smallest parts of the ten rupa, including the five faculties or pancendriyani, and the objects of five senses.

b) Sắc tụ chi vi: Một nguyên tử vật chất gồm một nhân và sáu hướng bao quanh nhân nguyên tử nầy (sắc tụ chi vi như sắc, thanh, v.v. vừa kể trên cực vi chi vi tụ họp lại mà trở thành phần tối cực vi về mặt vật chất. Chúng không đơn độc sinh ra, mà phải do cái nầy dựa vào cái kia mà cùng nảy sinh)—A material atom which has a centre and six directions, an actual but imperceptible atom.

c) Vi trần: Bảy nguyên tử làm một vi trần, đây là phần tử nhỏ nhất mà chỉ có mắt của các vị trời mới nhìn thấy, chứ không thể thấy được bằng mắt thịt của người phàm—Seven atoms make a molecule, the smallest perceptible aggregation is ascribed to the deva-eye rather than to the human eye.

Cực Vi Trần: Fine motes of dust.

Cực Vị,, Ngôi vị chứng ngộ cao nhất hay Phật quả—The highest stage of enlightenment, that of Buddha.

Cước Bố,, Tấm vải lau chân—Foot-towel

Cương Duy,, Vị kiểm soát công việc trong chùa—The controller of a monastery

Cương Sa Lạc,, Samsara (skt)—Dòng luân hồi sanh tử—The course of transmigration

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Cưu Bàn Trà,, Kumbhanda (skt)

Kumbhanda (skt): Demons of monstrous form—Cát Bàn Trà—Cưu Bàn Trà—Kiết Bàn Trà— Yểm Mị Quỷ—Kumbhandas, a demon shaped like a gourd, or pot, it devours the vitality of men (sucks the life energy from living creatures, including humans). This is one of the eight groups of demon-followers of the four maharajas. This is a type of evil god that sucks and deprives the life energy from living creatures, including humans (it devours the vitality of men). This type of demon is part of the retinue of Virudhaka, the Four-Quarter King who rules the south. This demon has the body of a man and the head of a horse, with huge testicles, shaped like a gourd, or pot; however, he is able to run as swiftly as the wind. He usually appears in the outermost square of the Garbhadhatu mandala, one of the two major mandalas of Esoteric Buddhism— Cưu Bàn Trà, một loài quỷ có hình như trái bầu hay cái bình, loại quỷ ăn hết tinh khí của con người. Đây là một trong tám bộ quỷ chúng. Còn gọi là Cát Bàn Đồ, Câu Biện Đồ, Cung Bàn Đồ, Cung Bạn Đồ, Cưu Mãn Noa, hay Cứu Bàn Đồ. Quỷ Câu bàn đồ hay yểm mẹ quỷ, là một loài quỷ chuyên hút hết sinh khí của chúng sanh, kể cả con người. Đây là loại quỷ do Tăng Trưởng Thiên ở nam phương cai quản, loài quỷ nầy có thân người đầu ngựa, với đôi ngọc hành to bằng quả bầu hay bình nước, còn gọi là quỷ bầu hay quỷ bí đao; tuy nhiên, nó có khả năng chạy nhanh như gió. Quỷ Cưu Bàn Trà thường xuất hiện khu ngoại biên của Mạn Đà La Thai Tạng Giới, một trong hai loại mạn đà la chính yếu của Mật Giáo.

Cưu Cưu Tra: Kukkuta (skt)—Loài kê điểu—A fowl.

Cưu Cưu Tra Bộ: Tên tiếng Phạn của Kê Dẫn Bộ, một trong số 18 bộ của Tiểu Thừa—Sanskrit name for Kukkuta Sect, one of the eighteen Hinayana sects.

Cưu Di La,, Kokila (skt)—Tên một loài chim cu—A kind of cuckoo

Cưu Ma La,, Kumara (skt)

1) Đồng tử: A youth—A child.

2) See Câu Thi Na.

3) Thái tử: A prince.

Cưu Ma La Đa,, Kumaralabdha (skt)—Còn gọi là Câu Ma La La Đa, Củ Ma La Đa, Cưu Ma La Đà, Cưu Ma La Đạt, Hán dịch là Đồng Hào, Đồng Thủ, Đồng Thụ, Đồng Tử—Tên của hai vị sư nổi tiếng, một là Cưu Ma La Đa sống thời vua A Dục (theo Duy Thức Thuật Ký, sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 100 năm, ở nước Đát Xoa Kiều La, phía bắc Thiên Trúc, có ngài Cưu Ma La Đa, dịch là Đồng Thủ đã làm ra "Cửu Bách Luận." Rồi 400 năm sau mới ra đời một vị khác cũng tên Cưu Ma La Đa làm tổ đời thứ 19 ở Ấn Độ), hai cũng là Cưu Ma La Đa là vị tổ thứ 19 ở Ấn Độ—Names of two noted

monks, one during the period of Asoka, of the Sautrantika sect; the other Kumaralabdha, or Kumarata, the nineteenth patriarch.

Cưu Ma La Già,, Kumaraka (skt)—See Cưu Ma La

Cưu Ma La Già Địa,, Còn gọi là Cưu Ma La Phù Địa, Cưu Ma La Phù Đa Địa, hay Đồng Tử Địa, Đồng Chân Địa, Đồng Tướng Địa, vân vân. Tên gọi chung cho Bồ Tát Địa, sắp sửa bước lên Phật Địa cũng như một vị Thái tử sắp lên ngôi vua—Kumaraka-stage, or Kumara- bhuta, youthful stage, i.e. a bodhisattva state or condition, e.g. the position of a prince to the throne

Cưu Ma La Già Viêm: Kumarayana (skt)—Cha của Ngài Cưu Ma La Thập—Father of Kumarajiva—See Kumarajiva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Cưu Ma La Thập,,Kumarajiva

Kumarajiva (skt): Cưu-ma-la-thập (344-412), một dịch giả từ Phạn sang Hán quan trọng của Trung quốc. Ngài là một trong bốn "mặt trời" của Phật Giáo Đại Thừa thuở ban sơ tại Trung Quốc. Ngài xuất thân từ một gia đình quyền quí ở Kucha, nay thuộc tỉnh Tân Cương. Tên ngài gọi đủ là Cưu Ma La Thập Bà, Hán dịch là "Đồng Thọ," nghĩa là tuổi trẻ, người trẻ mà tài năng, đức độ bằng các bậc trưởng thượng. Cha ngài là người Thiên Trúc, đến nước Quy-Tư cưới mẹ ngài là công chúa của nước nầy. Nguyên dòng họ của cha ông là một gia đình nối truyền nhau làm chức "Tướng Quốc," tương đương với chức Thủ Tướng bây giờ, nhưng khi truyền đến đời của ông Cưu Ma La Viêm thì ông nầy bỏ ngôi Tướng quốc, xuất gia tu theo Phật giáo. Lúc 7 tuổi ông đã cùng mẹ xuất gia đầu Phật. Ngài thông hiểu lý "Vạn Pháp Duy Tâm," nghĩa là việc gì cũng do nơi tâm mình tưởng nghĩ ra cả hễ nghĩ chi thì có nấy không sai. Sau khi xuất gia không lâu, ngài học hiểu và thông suốt cả Tam Tạng Kinh Điển, phát sanh đại trí huệ, biện tài vô ngại. Chỉ trong một vài năm, Cưu Ma La Thập đã thông hiểu hết các giáo lý của các chi phái Phật giáo và sau cùng cùng với mẹ quay về nước Tư Quy. Trên đường đi, ngài đã đến thăm nhiều trung tâm nghiên cứu Phật giáo tại Trung Á. Các quốc vương toàn cõi Tây Vực đều quỳ mọp nghe ngài giảng kinh. Ngài sống về đời nhà Dao Tần (đời Nam Bắc Triều bên Trung Quốc, khoảng từ năm 320 đến 588 sau Tây Lịch). Từ đó Cưu Ma La Thập trở thành một học giả xuất chúng đến mức thu hút được nhiều tín đồ Phật giáo từ Khotan, Kashgar, Yarkand và các nơi khác ở miền đông Turkestan. Trong lần đến thăm Kashgar vào năm 355, Cưu Ma La Thập đã được Suryasoma giới thiệu giáo lý Đại Thừa và đã chuyên tâm nghiên cứu các luận thuyết của Trung Luận tông (Madhyamika treatise) và giới luật của Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada Vinaya). Sau đó ngài hợp tác với Vimalaksa, một tu sĩ đến từ Trung Á, trong công việc dịch thuật mà Cưu Ma La Thập rất nổi tiếng về sau nầy. Thầy dạy ngài ở Kashmir là Bandhudatta, người sau nầy đã đi theo Phật giáo Đại Thừa qua sự thuyết giảng của người học trò một thuở của ông. Không lâu sau khi ngài từ Kashmir trở về thì Trung Hoa xâm chiếm nước Tư Quy, Cưu Ma La Thập bị bắt làm tù binh. Tại đây, các học giả khắp nơi trong nước đến thăm ngài và nhiều người đã trở thành đệ tử của ngài. Vào năm 401 ngài đến Trường An để nhận chức dịch kinh với sự giúp đở của hàng ngàn tăng sĩ khác. Năm 402 ngài nhậm chức

Quốc Sư. Biên niên sử Trung Hoa chép rằng vào năm 405, hoàng đế nhà Tần đã tỏ sự tôn kính đặc biệt đối với Cưu Ma La Thập. Trong suốt 13 năm ở Trung Quốc, ngài đã tổ chức tại Trường An một bộ phận dịch thuật qui tụ trên 800 tu sĩ và học giả. Theo lời kể lại thì nhà vua vốn là một tín đồ Phật giáo nhiệt tình, đã đích thân giữ các văn bản gốc trong khi công việc dịch thuật tiến hành. Trong thời gian

nầy, hàng trăm quyển kinh quan trọng đã được dịch ra dưới sự giám sát của ngài, trong đó gồm có: Kinh A Di Đà, Kinh Pháp Hoa, Vimilakirtinirdhesha-sutra, Kinh Bát Nhã Ba La Mật, Kinh Kim Cang, Cực Lạc Trang Nghiêm Bất Tử Kinh (Sukhavatyamrta-vyuha), Đại Trí Độ Luận (Mahaprajnaparamita sastra), Bách Luận (Sata-sastra), và rất nhiều kinh điển Đại thừa khác. Ngài thị tịch tại Trường An vào khoảng năm 412 sau Tây Lịch. Sau lễ trà tỳ, cái lưỡi vẫn không cháy. Ngài là người chẳng những có công rất lớn trong việc giới thiệu Phật giáo vào Trung Quốc, mà ngài còn là một vị "Tam Tạng Pháp Sư" quan trọng vào bậc nhất trong lịch sử Phật giáo. Pháp Sư cùng những vị phụ tá đã phiên dịch tổng cộng 390 quyển kinh. Vài ngày trước khi ngài viên tịch, ngài cho mời chư Tăng Ni đến bảo họ rằng: "Những kinh mà ta dịch, xin hãy truyền bá cho đời sau dùng làm pháp bảo lưu thông cùng khắp. Với các bổn kinh ấy, nếu như ta phiên dịch không có sai lầm thì khiến cho sau khi thiêu hóa thân thể rồi, cái lưỡi của ta vẫn không cháy." Nói xong ngài từ giả rồi thị tịch tại Tiêu Diêu Uyển trong kinh đô Trường An vào ngày 28 năm Hoằng Thi thứ 18 đời nhà Dao Tần, nhằm năm Hi Ninh thứ 5 của nhà Đông Tấn. Sau khi tàn lửa, thi thể ngài cháy hết, duy chỉ cái lưỡi là không cháy. Trường hợp như vậy chúng ta có thể tin rằng các kinh mà ngài Tam Tạng Pháp Sư phiên dịch là hoàn toàn đúng, chớ không có gì sai lạc—Kumarajiva (344-412), a famous Indian translator of Sanskrit texts into Chinese. Kumarajiva, one of the "four suns" of Mahayana Buddhism, of which he was the early and most effective propagator in China. He came from a noble family in Kuchi, present-day Sinkiang. His name in Sanskrit is Kumarajiva, in Chinese "Elderly Young," which means though young, his talents and virtues are equal to the elders. His father was an Indian, his mother a princess of Karashahr. His family line succeeded each other in holding the Great General position, equal to present-day prime-minister, but when it was passed to Kumarayana, he chose to forgo this position to take the religious path and became a Buddhist Master. Kumarajiva entered the Buddhist monastic order, together with his mother at the time he was 7 years of age. He was able to penetrate clearly the theory "All Dharma Arises From Within The Mind," meaning everything comes from the mind; undoubtedly, if it can be thought of, then it can exist. Not long after he became a Buddhist Master, the Great Venerable Master learned and understood the Tripitaka. He developed great wisdom and was able to speak and elucidate the Dharma without limitation. In a few years Kumarajiva acquired great proficiency in all branches of Buddhist learning, and at last returned to Kuchi with his mother. On the way he visited several centres of Buddhist studies in Central Asia. All kings in the entire Western Region knelt before the Great Master to hear him teach and explain the sutras. He lived in China during the Dao Tần Dynasty (during the North-South monarchy era in China from 320-588 A.D.). Since then Kumarajiva

acquired such eminence as a scholar that he attracted so many Buddhists from Khotan, Kashgar, Yarkand, and other parts of Eastern Turkestan. While on a visit to Kashgar in 355 A.D., Kumarajiva was introduced by Suryasoma in the Mahayana doctrine and made a special study of the Madhyamika treatises. Vimalaksa, a Buddhist monk of Kashmir who travelled to China by the Central Asian route, also instructed Kumarajiva in the Sarvastivada Vinaya and subsequently collaborated with him in the work of translation for which Kumarajiva is famous. His teacher in Kashmir was Bandhudatta who was later to be converted to the Mahayana faith through the discourses of his one-time pupil. Not long after he returned to Kuchi from Kashmir, China invaded Kuchi and Kumarajiva was captured as a prisoner-of-war. In China, many scholars from all parts of the country came to visit him and many stayed behind him as disciples. In 401 A.D., he went to Ch'ang-An where he undertook his translation activities with the assistance of thousands of other monks and scholars. In 402 AD he received the title of "Teacher of the nation." Chinese Chronicles record that, in the year 405 A.D., the king of the Tsin dynasty showed great respect to Kumarajiva. During his thirteen years stay in China, he organized a translation bureau to which had more than eight hundred monks and scholars. It is said that the king himself was an ardent disciple of Buddhism, held the original texts in his hand as the work of translation proceeded. During that time hundreds of important volumes were prepared under the supervision of Kumarajiva and some of the most important of Kumarajiva's

translation are: Amitabha Sutra, Lotus Sutra (Saddharmapundarika-sutra), the Vimilakirtinirdhesha-Sutra, the Maha-Prajnaparamita Sutra, the Diamond Sutra (Varachedika- Prajnaparamita-sutra), Mahaprajnaparamita-sastra, Sata-sastra, and many other Mahayana sutras. He died in Ch'ang-An about 412 A.D. After his cremation, his tongue remained "unconsumed." He achieved not only outstanding exploit for the introduction of Buddhism into China, but he was also one of the most important Tripitaka Dharma Master in Buddhist history. He and other assistants translated 390 volumes of sutra teachings. Several days before the Dharma Master Kumarajiva passed away, he invited many Buddhist Bhiksus and Bhiksunis to tell them the followings: "With the sutras that I have translated, please circulate and pass them to future generations so the Dharma Jewel will be everywhere. With those sutras, if I have not mistranslated them, once my body is cremated my tongue will remain whole without turning into ashes." After speaking, he bade his farewell and then passed away at Peaceful Imperial Garden of the capital city of Ch'ang-An on the 28th of eighteenth year of the Hoang Thi reign period of the Dao-Tan Dynasty, which is also the fifth year of the Hi-Ninh reign period of the Eastern Chin Dynasty. After the fire expired, his entire body had turned to ashes, but the tongue remained perfectly whole as if the tissues were still living. Because of this case, we can believe that all the sutras the Tripitaka Dharma Master Kumarajiva translated are completely right without error.

Cưu Na La,, Kunala (skt)—See Cưu Di La

Cứu Bạt,, Cứu ra khỏi những khổ sở—To save and drag out of suffering.

Cứu Bạt Minh Đồ: Cứu ra khỏi nổi khổ của địa ngục—To save and drag out of suffering in the hells.

Cứu Cánh,,

1) Mục đích cuối cùng: End—Final—At the end—Finality—Utmost.

2) Nghiên cứu tỉ mỉ: Examine exhaustively.

3) Phật Giáo không xem lợi ích vật chất là cứu cánh của hạnh phúc trong đời sống: Buddhism does not consider material welfare as an end in happiness in life.

Cứu Cánh Giác,, Một trong bốn bậc giác theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là lúc Bồ Tát đạt đến mức giác ngộ tròn đầy tột cùng hay đạt tới ngôi vị Phật—The supreme enlightenment (that of Buddha), one of the four kinds of enlightenment mentioned in the Awakening of Faith

** For more information, please see Tứ Giác.

Cứu Cánh Lạc: Diệu lạc của Niết Bàn—The supreme joy (nirvana).

Cứu Cánh Pháp Thân,, The supreme Dharmakaya—The highest conception of Buddha as the absolute

Cứu Cánh Phật,, Phật trong chân lý tối thượng—The fundamental, ultimate or supreme Buddha, who has complete comprehension of truth—Buddha in his supreme reality.

Cứu Cánh Tức,, Vị thứ sáu trong lục Tức Vị theo thuyết của tông Thiên Thai, giai đoạn trí tuệ giác liễu chân lý tròn đầy—The stage of complete comprehension of truth, being the sixth stage of the T'ien-T'ai School

Cứu Cánh Vị,, Phật quả tối thượng, giai đoạn cao nhất trong năm giai đoạn tiến đến Phật Quả của Phật Giáo Đại Thừa—The supreem class or stage of Buddhahood, the highest of the five stages of attainment of Buddhahood

Cứu Độ: Salvation—To emancipate—Saving—Rescue and ferry—Taking across.

Cứu Hộ Nhứt Thiết Chúng Sanh Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng: First Dedication in the ten dedications—To save all sentient beings without any mental image of sentient beings—Theo lời dạy của Đức Thế Tôn trong Kinh Hoa Nghiêm, phẩm 25—Thập Hồi Hướng, chư Bồ Tát cứu hộ chúng sanh giải thoát khỏi chúng sanh tướng, chư Bồ Tát nghĩ rằng—According to the Buddha in The Flower Adornment Sutra, chapter 25, Ten Dedications, Enlightening Beings save other sentient beings without any mental image of sentient beings, Enlightening Beings think that:

1) Nguyện đem những thiện căn nầy làm lợi ích khắp chúng sanh—May these roots of goodness universally benefit all sentient beings:

a. Làm cho họ thanh tịnh đến nơi rốt ráo: Causing them to be purified.

b. Đến bến bờ rốt ráo: To reach the ultimate shore.

c. Lìa hẳn vô lượng khổ não của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và A-tu-la: To forever leave the innumerable pains and afflictions of the realms of hells, hungry ghosts, animals and asuras (titans).

Cứu Thế,, Những bậc cứu độ thế gian như chư Phật và chư Bồ Tát, đặc biệt là Đức Quán Thế Âm Bồ Tát (tầm thanh cứu khổ)—To save the world—A saviour of the world, Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, especially Kuan-Yin Bodhisattva

Cứu Thế Tát Đỏa,, Chư Phật và chư Bồ Tát thị hiện cứu độ thế gian, một danh hiệu khác của Bồ Tát Quán Âm—Buddhas and Bodhisattvas as world-saviours, another title for Kuan-Yin Bodhisattva

Cứu Thế Luân,, Gọi pháp luân của Phật là "Cứu Thế Luân"—The wheel of salvation

Cứu Thế Viên Mãn: Tên gọi khác của Bồ Tát Quán Âm—Complete saviour of the world, another name of Kuan-Yin Bodhisattva.

Cứu Thế Viên Thông: See Cứu Thế Viên Mãn.

Cứu Thế Xiển Đề,, Xiển đề là người không còn căn cơ vãng sanh nữa, cũng có nghĩa là vị Bồ Tát vì lòng từ bi vô hạn nên khởi lên đại nguyện từ chối vào Niết bàn để tiếp tục cứu độ chúng sanh—The world-saving icchanti, i.e. the Bodhisattva who defers entry into Buddhahood to fulfil his vow of saving all beings

Cửu Âm: Nine elements or nine substances.

(A) Ngũ Đại—The five elements:

1) Đất: Earth.

2) Nước: Water.

3) Lửa: Fire.

4) Gió: Wind.

5) Hư không: Space.

(B) Những Yếu Tố Khác: Other substances:

6) Thời: Time.

7) Tâm: Mind or spirit (manas).

8) A Lại Da: Alaya (skt).

9) Đại Ngã: Soul—Atman (skt).

Cửu Biến Tri,, Chín hình thức của toàn tri (biết hết thảy) về bốn chân lý (kiến khổ, kiến tập, kiến diệt và kiến đạo) cũng như những phương cách cắt đứt dục vọng và ảo tưởng—The nine forms of complete knowledge of the four Noble Truths (knowledge of sufferings, accumulation of sufferings, termination of sufferings and knowledge of the path) as well as the cutting off passion and delusion

Cửu Bộ,, Chín bộ kinh Tiểu thừa, giống như 12 bộ kinh Đại thừa, ngoại trừ Phương Quảng, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết—Nine Hinayana sutras which are the same as the twelve sutras in Mahayana except Vaipulya (Phương quảng), Vyakarana (Thọ Ký), and Udana (Vô vấn tự thuyết)—See Thập nhị đại thừa Kinh

Cửu Bộ Kinh,, See Cửu Bộ in Vietnamese-English Section

Cửu Chấp,, Nava Graha (skt)—Nine seizers or upholders—Nine luminaries or planets— See Cửu Diệu in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng,, Chín chúng đệ tử gồm Thất Chúng cộng với hai chúng Sa Di và Sa Di Ni Tập Sự thọ trì tám giới—Nine kinds of disciples include seven kinds plus junior monks and nuns or novice who have received the eight commandments—See Thất Chúng in Vietnamese-English Section.

Cửu Chúng Sanh Cư,, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

Cửu Chủng Đại Thiền,, Chín loại thiền Đại thừa cho chư Bồ tát—The nine kinds of Mahayana dhyana for bodhisattvas

1) Tự Tánh Thiền: Thiền quán về tự tánh của chư pháp—Meditation on the original nature of things, or mind as the real nature, from which all things derived.

2) Nhất Thiết Thiền: Thiền quán nhằm phát triển tự giác và giác tha đến mức tối thượng— Meditation on achieving the development of self and all others to the utmost.

3) Nan Thiền: Thiền quán về những vấn đề khó khăn—Meditation on the difficulties of certain dhyana conditions.

4) Nhất Thiết Môn Thiền: Thiền về cửa vào tối thừa thiền định—Meditation on the entrance to all the superior dhyana conditions.

5) Thiện Nhân Thiền: Thiền về những điều thiện—Meditation on the good.

6) Nhất Thiết Hành Thiền: Thiền về thực tập và hành động Đại thừa—Meditation on all Mahayana practices and actions.

7) Trừ Phiền Não Thiền: Meditation on ridding all suffers from the miseries of passion and delusion.

8) Thử Thế Tha Thế Lạc Thiền: Thiền về cách mang lại an lạc cho mọi người trong đời nầy và đời sau—Meditation on the way to bring joy to all people both in this life and hereafter.

9) Thanh Tịnh Tịnh Thiền: Thiền về thanh tịnh nhằm chấm dứt ảo giác và phiền não để đạt được đại giác—Meditation on perfect purity in the termination of all delusion and distress and the obataining of perfect enlightenment.

Củu Chủng Hoạnh Tử: Theo Kinh Dược Sư, Cứu Thoát Bồ Tát đã bảo Ngài A Nan là có chín thứ hoạnh tử—According to The Medicine Buddha Sutra, Salvation Bodhisattva told Ananda that the Tathagatas mentioned countless forms of untimely death;

however, there nine major forms of untimely death.

1) Nếu có chúng hữu tình nào bị bệnh tuy nhẹ, nhưng không thầy, không thuốc, không người săn sóc, hay giá có gặp thầy lại uống lầm thuốc, nên bệnh không đáng chết mà lại chết ngang. Đang lúc bệnh lại tin theo những thuyết họa phúc vu vơ của bọn tà ma ngoại đạo, yêu nghiệt trong đời, sanh lòng run sợ không còn tự chủ đối với sự chân chánh, đi bói khoa để tìm hỏi rồi giết hại loài vật để tấu với thần linh, vái van vọng lượng câu xin ban phúc, mong được sống lâu, nhưng rốt cuộc không thể nào được. Bởi si mê lầm lạc, tin theo tà kiến điên đảo nên bị hoạnh tử, đọa vào địa ngục đời đời không ra khỏi: Some sentient beings contract a minor illness which goes untreated for lack of a physician or medicine; or else, even though there is a physician, he prescribes the wrong medicine, causing premature death. Or, the patients, believing the false pronouncements of earthly demons, heretics or practitioners of black magic, may panic, unable to calm their minds. They may then engage in divination or perform animal sacrifices in order to propitiate the spirits, praying for blessings and longevity, all in vain. Through ignorance, confusion and reliance on wrong, inverted views, they meet with untimely death and sink into the hells, with no end in sight.

2) Bị phép vua tru lục: Excecuted by royal decree.

3) Sa đọa đắm say nơi sự chơi bời, săn bắn, đam mê tửu sắc, buông lung vô độ, bị loài quỷ đoạt mất tinh khí: Losing one's vitality to the demons through hunting, gambling, debauchery, drunkenness or extreme dissipation.

4) Chết thiêu: Death by fire.

5) Chết chìm: Death by drowning.

6) Bị thú dữ ăn thịt: Being devoured by wild animals.

7) Bị rơi từ núi cao xuống vực thẳm: Falling off a mountain or a cliff.

8) Chết vì thuốc độc, ếm đối, rủa nộp, trù ẻo và bị quỷ tử thi làm hại: Death by poison, incantations, evil mantras or demons-raised-form-the-death.

9) Chết vì đói khát khốn khổ: Death from hunger or thirst, for lack of food and water.

Cửu Cú Nhân,, Một từ ngữ lý luận trong Phật giáo; chín sự phối hợp khả dĩ về đồng phẩm và dị phẩm—A term in Buddhist logic; the nine possible combination of like and unlike examples in a syllogism

Cửu Cư,, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

Cửu Diệu,, The nine luminaries

1) Nhật: Aditya (skt)—The sun.

2) Nguyệt: Soma (skt)—The moon.

3) Hỏa Tinh: Angaraka (skt)—Mars.

4) Thủy Tinh: Budha (skt)—Mercury.

5) Mộc Tinh: Brhaspati (skt)—Jupiter.

6) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.

7) Thổ Tinh: Sanaiscara (skt)—Saturn.

8) La Hầu: Rahu (skt)—The spirit that causes eclipses.

9) Kế Đô: Ketu (skt)—A comet.

Cửu Dụ,, The nine similes

1) Tinh (sao): Stars.

2) Hoa Đốm: Eye-film.

3) Đăng (đèn): Lamp.

4) Ảo (ảo thuật): Prestidigitation.

5) Sương (sương mù): Dew.

6) Bào (bong bóng): Bubble.

7) Mộng: Dream.

8) Điển Chớp: Lightning.

9) Vân (mây): Cloud.

Cửu Đạo,, Chín đường hữu tình cư—Nine realms of living beings.

Cửu Đế: Chín chân lý—Nine truths or postulates:

1) Vô Thường Đế: Impermanence.

2) Khổ đế: Suffering.

3) Không Đế: The void—Voidness.—Unreality of things

4) Vô Ngã Đế: No permanent ego or soul.

5) Hữu Ái Đế: Love of existence or possession resulting in suffering.

6) Vô Hữu Ái Đế: Fear of being without existence or possession also resulting in suffering.

7) Bỉ Đoạn Phương Tiện Đế: Cutting of suffering and its cause.

8) Hữu Dư Niết Bàn Đế: Nirvana with remainder still to be worked out.

9) Vô Dư Niết Bàn Đế: Complete Nirvana.

Cửu Địa,, chín giới—Chín cõi—Chín đất—The nine lands

A. Dục Giới—Desire realm:

1) Dục Giới Ngũ Thú Địa: The realm of desire—Sensuous realm.

B. Sắc Giới—Realm of form—Material forms:

2) Ly Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise after earthly life (Sơ thiền—First dhyana).

3) Định Sanh Hỷ Lạc Địa: Paradise of cessation of rebirth (Nhị thiền—Second dhyana).

4) Ly Hỷ Diệu Lạc Địa: Land of wondrous joy after the previous joys (Tam thiền—Third dhyana).

5) Xả Niệm Thanh Tịnh Địa: The Pure Land of abandonment of thought or recollection of past delights (Tứ thiền—Fourth dhyana).

C. Vô Sắc Giới: Formless realms—Realms beyond form:

6) Không Vô Biên Xứ Địa: Akasanantyayatanam (skt)—The land of infinite space—(Nhứt Định— First samadhi).

7) Thức Vô Biên Xứ Địa: Vijnana-nantyayatanam (skt)—The land of omniscience or infinite perception—(Nhị Định—Second samadhi).

8) Vô Sở Hữu Xứ Địa: Atkincanyayatana (skt)—Land of nothingness—Tam Định—Third samadhi).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa: Naivasanjnana-samjnayatana (skt)—The land of knowledge without thinking or not thinking, or where ther is neither consciousness nor unconsciousness—Tứ Định—Fourth samadhhi).

Cửu Điều Cà Sa: See Cửu điều y in Vietnamese-English Section.

Cửu Điều Y,, Áo cà sa có phẩm trật thấp nhất—The lowest rank of the patched robe

Cửu Giải Thoát Đạo,, Trong tam giới có cửu địa, mỗi địa đều có kiến hoặc, tư hoặc, và tu hoặc—In the nine stages of the trailokya each has its possible delusions and erroneous performances—For more information, please see Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section

Cửu Giới,, Chín giới hãy còn trong sai trái và vẫn còn bị dục vọng chi phối; tất cả các giới của chúng hữu tình từ Bồ Tát xuống hàng địa ngục, ngoại trừ Phật giới là giới cao nhất—The nine realms of error, or subjection to the passion; all the realms of the living from Bodhisattvas down to hells, except the tenth and highest, the Buddha realm—See Cửu Địa in Vietnamese- English Section

Cửu Hoa Sơn,, Chiu-Fa San—Một trong bốn ngọn núi thiêng liêng của Phật Giáo, tọa lạc trong vùng An Hội bên Trung Quốc, nơi trụ trì của Ngài Địa Tạng Bồ Tát—One of the four sacred mountains of Buddhism situated in Anhui in China, and its patron is Earth –Store Bodhisattva (Ti-tsang)—

Video Quang Muc Cuu Me

Cửu Hoạnh Tử,, Chín nguyên nhân gây ra cái chết bất đắc kỳ tử—Nine kinds of irregular death

1) Không nên ăn mà cứ ăn: To eat what is not allowed to.

2) Ăn quá lượng: Eat too much.

3) Chẳng ăn quen mà cứ ăn: Eat what is not suitable for the stomach.

4) Ăn không tiêu được: Eat what is difficult for the stomach to digest.

5) Ăn thứ chưa được nấu chín: Eat uncooked food.

6) Không giữ giới luật: Breaking precepts (law-breaking).

7) Gần gủi ác tri thức: Associate with bad friends.

8) Vào xóm làng chẳng đúng lúc: To set out at the wrong time.

9) Đáng tránh mà chẳng tránh (Chết chìm): Should avoid but not avoid—Drowning.

Cửu Hội Mạn Đà La,, Cửu hội thuyết—The nine groups in the diamond-realm mandala

Cửu Hữu,, Chín cõi trời hỷ lạc—The nine realities, states or conditions in which sentient beings enjoy to dwell

1) Dục Giới Nhân Thiên: Sơ chúng sanh cư—Thế giới Ta Bà và sáu cõi trời dục giới trong đó chúng sanh có nhiều loại thân và nhiều loại tưởng—The world and the six deva heavens of desire in which there is variety of bodies and thinking or ideas..

2) Phạm Chúng Giới Thiên: Nơi chúng sanh có nhiều thân khác nhau nhưng tưởng lại giống nhau—The three Brahma-heavens where bodies differ but thinking is the same (the first dhyana heaven—Sơ thiền thiên).

3) Cực Quang Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một loại thân nhưng nhiều loại tưởng khác nhau—The three bright and pure heavens where bodies are identical but thinking differs (the second dhyan heaven—Nhị thiền thiên).

4) Biến Tịnh Thiên: Nơi chúng sanh chỉ có một thân và một tưởng giống nhau—The three universally pure heavens where bodies and thinking are the same (the third dhyana heaven— Tam thiền thiên).

5) Vô Tưởng Thiên: Nơi chúng sanh không có tưởng mà cũng không có giác tri—The no-thinking or no-thought heave (The highest of the four dhyana heavens—Tứ thiền thiên).

6) Không Vô Biên Xứ: Chúng sanh không xứ trụ—Limitless space (First of the formless realms).

7) Thức Vô Biên Xứ: Chúng sanh trụ nơi thức—Limitless perception (the second of the formless realms).

8) Vô Sở Hữu Xứ: Chúng sanh bất dụng xứ trụ—Nothingness, the place beyong things (the third of the formless realms).

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Chúng sanh hữu tưởng vô tưởng xứ—Beyond thought or non thought (the fourth formless realms).

Cửu Hữu Tình Cư,, See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cửu Kết,, Chín mối phiền trược đã kết nối con người trong sanh tử—The nine bonds that bind men to mortality

1) Ái Kết: Thương yêu hay tham ái—Love.

2) Nhuế Kết: Sự hờn giận—Hate.

3) Mạn Kết: Ngã mạn hay kiêu mạn—Pride.

4) Si Kết: Si mê hay sự vô minh của việc không hiểu sự lý—Ignorance.

5) Kiến Kết: Tà kiến—Wrong views.

6) Thủ Kiến Kết: Chấp thủ—Grasping—Possession.

7) Nghi Kết: Nghi hoặc (Tam Bảo)—Doubt.

8) Tật Kết: Ganh ghét (với sự giàu sanh hay hay ho của người)—Envy.

9) Kiên Kết: Vị kỷ—Selfish—Meanness.

Cửu Khiếu,, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

Cửu Khổng,, See Cửu Khổng Bất Tịnh in Vietnamese-English Section

Cửu Khổng (Khiếu) Bất Tịnh: Chín lổ bất tịnh trong thân. Đức Phật dạy có chín lổ bất tịnh trong cơ thể chúng ta, từ mỗi lổ nầy luôn rỉ ra mọi thứ cặn bã như đờm nơi cổ họng, mồ hôi từ lổ lông nơi da, vân vân. Không có sự bài tiết nào có thể ngữi, rờ hay nếm cho vô. Tất cả đều bất tịnh— Nine impure openings in our body. The Buddha teaches us that there are nine openings in our body and from each of them exudes all kinds of excretions all the the time, i.e., phlegm from throat, sweat from the pores of skin, etc. None of the things excreted are pleasant to smell or touch or taste. They are all unclean things:

1) Hai mắt: Eyes.

3) Hai lổ tai: Ears.

5) Hai lổ mũi: Nose (nostrils).

7) Miệng: Mouth.

8) Tiểu tiện: Anus.

9) Đại tiện: Rectum.

Cửu Kiếp,, The nine kalpas—Theo Kinh Đại Bảo Tích, dù Phật Thích Ca và Di Lặc cùng khởi đầu một lượt, nhưng sự tinh tấn đã khiến cho Ngài Thích Ca thành Phật sớm hơn Ngài Di Lặc đến 9 tiểu kiếp—According to the Maharatnakuta Sutra, though Sakyamuni and Maitreya started together, the zeal of the first enabled him to become Buddha nine kalpas sooner

Cửu Kinh,, See Cửu Bộ Kinh and Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section

Cửu Liên,, See Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section

Cửu Lậu,, Nine leakages—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

Cửu Loại Sanh,, Chín loại sanh—Nine kinds of birth

(A) The first four kinds are common to devas, earth, and hells:

1) Thai Sanh: Birth from the womb.

2) Noãn Sanh: Birth from the egg.

3) Thấp Sanh: Birth from the moisture.

4) Hóa Sanh: Birth from transformation.

(B) The second five for upper sages and saints in the realms of form and non-form:

5) Hữu Sắc: Birth into the heavens of form.

6) Vô Sắc: Birth into the heavens of non-form.

7) Hữu Tưởng: Birth into the heavens of thought.

8) Vô Tưởng: Birth into the heavens of non-thought.

9) Phi Tưởng Phi Phi Tưởng: Birth into the heavens of neither thought nor non-thought.

Cửu Long: Nine Dragons.

Cửu Luân,, Không Luân—Vành kim luân (chiếc lọng) có chín tầng đặt trên đỉnh chùa tháp—Also called the wheel of space—The nine wheel or circles on the top of a pagoda.

Cửu Lưu,, Nine entrances—Nine suppurations—See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

Cửu Mạn,, Theo Vi Diệu Pháp thì có chín loại mạn—According to Abhidharma, there are nine forms of pride

1) Ngã Thắng Mạn: Đối với người bằng mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình hơn họ— That I surpass those who are equal to me.

2) Ngã Đẳng Mạn: Đối với người hơn mình, lại sinh tâm quá mạn cho rằng mình bằng họ—That I am equal to those who surpass me (the pride of thinking oneself equal to those who surpass us).

3) Ngã Liệt Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng mình không đến nỗi tệ như người khác—That I am not so bad as others.

4) Hữu Thắng Ngã Mạn: Vẫn khởi tâm kiêu mạn dù biết rằng người đó hơn mình—That others surpass me.

5) Vô Đẳng Ngã Mạn: Khởi tâm kiêu mạn cho rằng không ai bằng mình—None are equal to me.

6) Vô Liệt Ngã Mạn: Dù biết rằng không ai kém hơn mình nhưng vẫn sanh lòng kiêu mạn cho rằng mình chỉ kém người chút ít thôi—None are inferior to me.

7) Vô Thắng Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại sanh tâm kiêu mạn cho rằng không ai có thể hơn mình được—None surpass me.

8) Hữu Đẳng Ngã Mạn: Dù biết người cũng bằng mình, nhưng vẫn sanh tâm kiêu mạn cho rằng họ chỉ bằng ta thôi—That are equal to me.

9) Hữu Liệt Ngã Mạn: Đối với người bằng mình, lại khởi tâm kiêu mạn cho rằng họ tệ hơn mình—That are worse than me.

Cửu Môn,, Chín cửa—Nine gates—See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section

Cửu Nạn,, Nine difficulties—Nine distresses—See Cửu Não in Vietnamese-English Section

Cửu Não,, Chín sự phiền não hay chín tai nạn mà Đức Phật đã gặp phải khi Ngài còn tại thế—Nine distresses borne by the Buddha while he was still alive

1) Ngài bị nàng Tôn Đà Lợi phỉ báng thậm tệ: He was badly slandered by Sundara.

2) Nàng Chiên Già cố làm nhục Ngài bằng cách giả bụng chửa rồi vu cáo: Canca tried to dishonor him by pretending to pregnant and falsely accusing him.

3) Đề Bà Đạt Đa, người em họ của Ngài, đã âm mưu ám sát Ngài bằng cách lăn đá xuống đồi khi Ngài đi ngang qua khu núi: Devadatta, his cousin, plotted to assassinate him by rolling stones down hill when he passed by the creek.

4) Bị mũi tên tự dưng lao tới đâm vào chân: Pierced by an arrow accidentally.

5) Bị Lưu Li Vương Thái tử con vua Ba Tư Nặc đem quân đến giết hết những người trong dòng họ Thích Ca: Son of King Prasenajit killed all people in the Sakya tribe.

6) Vì lòng từ bi, Ngài nhận lời thỉnh cầu đến nhà một người Bà La Môn để nhận cúng dường, nhưng khi đến người ấy không cúng. Phật và Tăng đoàn của Ngài phải ăn lúa ngựa của một người chăn ngựa đem cho: Due to his compassion, the Buddha accepted an invitation from a Brahman; however, when the Buddha and his order arrived, the Brahman refused to serve them. As a result, the Buddha and his order had to accept offering from the stable-keeper.

7) Bị gió lạnh thổi làm đau lưng: Cold wind to cause back pain.

8) Sáu năm khổ hạnh: Sixty-four years of ascetics.

9) Vào xóm Bà La Môn khất thực trong ba ngày liền, không ai cúng dường, phải mang bát không về: Entering the village for alms for three consecutive days without receiving any food (returning with empty bowl).

Cửu Nghi,, Chín oai nghi—Theo Ngài Huyền Trang, có chín phương cách tỏ vẻ tôn kính cùa Ấn Độ—According to Hsuan-Tsang, there are nine ways of showing respect in Indian at his time

1) Phát Ngôn Úy Vấn: Tỏ lời chào hỏi (hỏi thăm sức khỏe và ăn nói nhỏ nhẹ)—Saluting by asking about welfare (speaking softly).

2) Phủ Thủ Thị Kính: Cúi đầu kính chào—Saluting by bowing the head.

3) Cử Thủ Cao Ấp: Đưa tay lên cao để chào—Saluting by holding high hands.

4) Hợp Chưởng Bình Củng: Chấp tay cúi đầu chào—Saluting by bowing head with folded hands.

5) Khuất Tất: Nhún cong đầu gối chào—Saluting by bending the knee.

6) Trường Quỳ: Quỳ gối để chào—Saluting by kneeling.

7) Thủ tất Cứ Địa: Chào bằng cách để hai bàn tay và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two hands and knees on the ground.

8) Ngũ Luân Câu Khất: Chào bằng cách cho hai cùi chỏ và hai đầu gối xuống đất—Saluting by placing two elbows and knees on the ground.

9) Ngũ Thể Đầu Địa: Chào bằng cách phủ phục cả thân người sát đất—Saluting by humbly and submissively prostrating the whole body on the ground.

Cửu Nghiệp,, Chín loại nghiệp—The nine kinds of karma

(A) Dục Giới—Desire realm:

1) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

2) Vô Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

3) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(B) Sắc Giới—Form realm:

4) Tác Nghiệp: Conduct that causes karma.

5) Phi Tác Nghiệp: Conduct that does not cause karma.

6) Phi Tác Phi Vô Tác: Conduct that is neutral.

(C) Vô Sắc Giới—Formless realm:

7) Vô Tác Nghiệp: Non-causative deeds.

8) Phi Tác Phi Vô Tác: Neutrality.

9) Vô Lậu Nghiệp: Immortality.

Cửu Nhân Nhứt Quả: Chín của mười pháp giới là nhân, pháp giới thứ mười là quả—Nine of the ten dhatu or regions are causative, the tenth is the effect or resultant—See Phật giới in Vietnamese-English Section.

Cửu Nhập,, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

Cửu Phạm,, Chín cõi trời thuộc Tứ Thiền Thiên—The nine heavens of the fourth dhyana heaven (see Tứ Thiền Thiên)

1) Vô Vân: Cloudless Heaven.

2) Phúc Sinh: Producing Blessing Rewards.

3) Quảng Quả: Broad Phala, the 12th Brahmaloka, great fruit or abundant merits.

4) Vô Tưởng: Asamjni-sattvah (skt)—Absence of thinking, or the Heaven above Thought.

5) Vô Phiền: Free from trouble, the 13th Brahmaloka, the 5th region of the fourth Dhyana (see Tứ Thiền Thiên).

6) Vô Nhiệt: Anavatapta (skt)—The Heaven without heat or affliction.

7) Thiện Hiện: Sudrsd (skt)—The 7th Brahmaloka, 8th of the Dhyana Heavens.

8) Thiện Kiến: Sudarsana (skt)—Good to see Heaven.

9) Sắc Cứu Cánh: Akanistha (skt)—The highest of the material heavens—See Sắc Giới, and Thiên.

Cửu Phạm,, The nine heavens of the fourth dhyana heaven—See Tứ Thiền Thiên in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm,, Nine grades of rebirth—See Cửu Phẩm Liên Hoa

Cửu Phẩm An Dưỡng,, Chín phẩm Tịnh Độ, tương ứng với chín sự phát triển trong tiền kiếp, khoảng cách với Đức A Di Đà trong kiếp tương lai sẽ tùy thuộc vào đó mà hoa sen nở sớm hay muộn—The nine grades or rewards of the Pure Land, corresponding to the nine grades of development in the previous life, upon which depends, in the next life, one's distance from Amitabha, the consequent aeons that are needed to approach him, and whether one's lotus will open early or late.

Cửu Phẩm An Dưỡng Hóa Sanh: Những chúng sanh hóa sanh từ hoa sen vào cửu phẩm An Dưỡng địa—Those born by transformation from the heavenly lotus into the ninefold Paradise.

Cửu Phẩm Di Đà,, Chín hình thức của Di Đà Tịnh Độ, tương ứng với chín phẩm trong cõi nước Tịnh Độ—The nine forms of Amitabha, corresponding to the nine departments of the Pure Land

** For more information, please see Cửu Phẩm Liên Hoa in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm Đại Y,, See Cửu điều y in Vietnamese-English Section

Cửu Phẩm Giác Vương,, Vua Bồ Đề nơi cõi Tịnh Độ—The king or lord of the bodhi of the Pure Land—Amitabha

Cửu Phẩm Hạnh Nghiệp: Chín hạnh nghiệp đạt được qua tu tập, nhờ đó con người được vãng sanh Tịnh Độ—The nine karma to be attained by the conduct or practice through which one may be born into the Pure Land.

Cửu Phẩm Liên Đài,, See Cửu Phẩm An Dưỡng and Cửu Phẩm Liên Hoa below

Cửu Phẩm Liên Hoa: Chín phẩm Liên Hoa—Nine Holy Grades of Lotus:

A. HẠ PHẨM—Ba bậc thấp nhất trong vãng sanh Tịnh độ—The three lowest stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

1) Hạ Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three lowest classes who enter the Pure Land of Amitabha.

2) Hạ Phẩm Trung Sanh: The middle of the three lowest classes (grades).

3) Hạ Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three lowest classes (grades).

B. TRUNG PHẨM—Ba bậc giữa của vãng sanh Tịnh độ—The three middle stages of the nine stages of birth in the Pure Land:

4) Trung Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three middle classes who enter the Pure Land of Amitabha.

5) Trung Phẩm Trung Sanh: The middle of the three middle classes.

6) Trung Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three middle classes.

D. THƯỢNG PHẨM—Ba bậc cao nhất của vãng sanh Tịnh độ—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha:

7) Thượng Phẩm Hạ Sanh: The lowest of the three highest classes who enter the Pure Land of Amitabha.

8) Thượng Phẩm Trung Sanh: The middle of the three highest classes.

9) Thượng Phẩm Thượng Sanh: The highest of the three highest classes.

Cửu Phẩm Thượng,, Ba bậc cao nhất của vãng sanh về Tịnh Độ của Phật A Di Đà—The three highest of the nine stages of birth in the Pure Land of Amitabha—See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section

Cửu Phẩm Thượng Sanh: See Cửu Phẩm Liên Hoa D in Vietnamese-English Section.

Cửu Phẩm (Thượng) Y: Trong Tăng Già Lê, có chín loại áo khác nhau—The sanghati, there are nine grades of the monk’s patched robe.

Cửu Phẩm Tịnh Độ: The nine grades (classes) of the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cữu Phẩm Vãng Sanh: Vãng sanh về cửu phẩm Liên Hoa Tịnh Độ—The ninefold future life in the Pure Land—See Cửu Phẩm Liên Hoa and Cửu Phẩm An Dưỡng in Vietnamese-English Section.

Cửu Phược Nhứt Thoát: Chín trạng thái trói buộc và một trạng thái giải thoát—The nine states of bondage and the one state of liberation:

(A) Chín trạng thái trói buộc—The nine states of bondage:

1) Hỏa Đồ: Hell of fire.

2) Huyết Đồ: Hell of blood.

3) Đao Đồ: Hell of sword.

4) A-Tu-La: Asuras.

5) Nhân: Men.

6) Thiên: Devas.

7) Ma: Maras.

8) Ni Kiền Đà (ngoại đạo): Nirgranthas.

9) Sắc và Vô Sắc: Form and formless states.

(B) Một trạng thái giải thoát—The one state of liberation:

1) Niết Bàn: Freedom of Nirvana.

Cửu Phương Tiện,, Chín giai đoạn thích hợp trong phục vụ tôn giáo—The nine suitable stages in religious services

Video Lễ Phật (Thich Nhat Tu)

1) Tác Lễ: Salutation to the universal Triratna.

2) Xuất Tội: Repentance and confession.

3) Qui Y: Trust in Triratna.

4) Thí Thân: Giving of self to the Tathagata.

5) Phát Bồ Đề Tâm: Vowing to devote the mind to bodhi.

6) Tùy Hỷ: Rejoicing in all good.

7) Cần Giảng: Beseeching all Tathagatas to rain down the saving law.

8) Cầu Vãng Sanh: Praying for the Buddha-nature in self and others for entry in the Pure Land.

9) Hồi Hướng Công Đức: Demitting the good produced by the above eight methods., to others, universally, past, present and future.

Cửu Phương Tiện Thập Ba La Mật Bồ Tát,, Chín giai đoạn thích hợp làm phương tiện hoằng pháp của Thập Ba La Mật Bồ Tát—The nine suitable stages in religious services of the ten paramita Bodhisattvas—See Thập Ba La Mật (A), except the last paramita, in Vietnamese-English Section

Cửu Quỷ,, Chín loại quỷ—Nine classes of ghosts

(A) Theo kinh điển Phật Giáo Đại Thừa—According to the Mahayana Buddist Sutras:

1) Cự Khẩu Quỷ: Quỷ miệng bốc lửa như ngọn đuốc—Burning torch-like ghost.

2) Châm (Kim) Khẩu Quỷ: Quỷ có miệng nhọn như kim—Narrow needle-mouth ghosts.

3) Xú Khẩu Quỷ: Quỷ miệng thối—Stinking mouth ghosts.

4) Châm Mao Quỷ: Quỷ có lông nhọn như kim—Needle-like hair ghosts, self-piercing.

5) Xú Mao Quỷ: Quỷ có lông thối—Hair-sharp and stinking, or stinking hair ghosts.

6) Anh Quỷ: Quỷ thân thể đầy mụn nhọt—Ghosts of which bodies are full of tumours.

7) Hy Từ Quỷ: Loài quỷ thường lẩn khuất trong đền miếu, hy vọng được ăn uống—Ghosts that haunt sacrifices to the dead.

8) Hy Thí Quỷ: Loài quỷ thường ăn đồ thừa thải của người khác, hoặc đồ cúng hay bất cứ thứ gì còn thừa—Ghosts that eat human leavings. Demons that live on the remains of sacrifices, or any leavings in general.

9) Đại Thế Quỷ: Loài quỷ giàu có phúc lớn. Đây là loại quỷ có thế lực như Dạ Xoa, La Sát, chúng ở rải rác khắp nơi từ trong phòng ốc, đến phố chợ, sông hồ, cây cối—Rich ghosts, or powerful demons, i.e. yaksas, raksasas, picasas, etc. All belong to the realm of Yama whence they are sent everywhere, consequently are ubiquitous in every house, lane, market, mound, stream, tree, etc.

Cửu Sang,, See Cửu Khổng in Vietnamese-English Section

Cửu Sơn Bát Hải,, Nine Cakravala (skt)—Chín rặng núi hay lục địa bị phân cách bởi tám biển của vũ trụ—Nine concentric mountain ranges or continents, separated by eight seas, of a universe

(A) Theo Đại Thừa, cửu sơn hay chín rặng núi—Nine mountain ranges according to the Mahayana:

1) Tại trung tâm hòn núi cao nhứt là núi Tu Di, và xung quanh là các núi khác: The central mountain of the nine is Sumeru, and around it are the ranges of other mountains.

2) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt).

3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara (skt).

4) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara (skt).

5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana (skt).

6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna (skt).

7) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara (skt).

8) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka (skt).

9) Núi Sở Ca La: Cakravada (skt).

(B) Vi Diệu Pháp Cấu Xá lại cho một thứ tự khác—The Abhidharma Kosa gives a different order:

1) Núi Tu Di ở giữa: Sumeru in the center.

2) Núi Du Cán Đà La: Yugamdhara.

3) Núi Y Sa Đà La: Isadhara.

4) Núi Yết Địa Lạc Ca: Khadiraka.

5) Núi Tô Đạt Lê Xá Na: Sudarsana.

6) Núi An Thấp Phược Yết Nô: Asvakarna.

7) Núi Tỳ Na Đa Ca: Vinataka.

8) Núi Ni Dân Đà La: Nemimdhara.

9) Núi Thiết Luân bao bọc các núi vừa kể trên—An Iron-Wheel mountain encompassing all these above mentioned mountains.

Cửu Tâm Luân,, Chín sự luân chuyển của tâm tưởng—The nine evolutions or movements of the mind in perception

Cửu Tham Thượng Đường,, Chín lần thượng đường hành lễ trong tháng, cứ ba ngày một lần—The nine monthly visits or ascents to the hall for worship, every third day

Cửu Thập Bát Sứ: Chín mươi tám sứ giả—Chín mươi tám sự cám dỗ hay thách thức được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa. Đây là 98 phiền não của kiến tư giới, hay là những ý kiến từ bên trong lẫn bên ngoài—The Hinayana ninety-eight tempters or temptations, that follow men with all subtlety to induce laxity. They are ninety-eight klesas (afflictions), or moral temptations in the realm of view and thought, or external and internal ideas.

Cửu Thập Giới Đọa: Pacittiya (skt)—Theo Luật Nghi Khất Sĩ được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang soạn cho chư Tăng Ni hệ phái Khất Sĩ, 90 giới Ba Dật Đề, nếu phạm một trong những tội nầy mà chí thành phát lồ sám hối trước Tăng chúng, thì tội được tiêu khiên. Nếu không chí thành phát lồ sám hối, chẳng những sẽ trở ngại cho việc khởi sanh thiện pháp, mà sẽ còn bị đọa vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh—According to Most Honorable Minh Đăng Quang in the Rules for Mendicant Bhiksus, ninety Pacittiya offences which require confession and repentance. If a monk doing any of them, makes a confession of it before the Sangha with clear heart, he will become free from the offence. If he doesn’t, the offence itself will not only obstruct his development of wholesome acts, but it will also cause his rebirth in lower realms, i.e., hell, hungry ghosts, or animal.

Cửu Thập Lục Chủng Ngoại Đạo,, Chín mươi sáu phái ngoại đạo—Vào thời Đức Phật còn tại thế, có hơn 96 phái ngoại đạo—At the time of the Buddha, there were more than ninety-six classes of non-Buddhists or heretics and their practices.

Cửu Thế,, Thế giới của quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi thời thế giới lại có riêng quá khứ, hiện tại và vị lai của chính nó—Past, present and future worlds, each has its own past, present and future

Cửu Thế Gian,, Chín thế giới thấp trong mười thế giới, thế giới cao nhất hay thế giới thứ mười là Phật giới. Chín thế giới còn lại luôn bị ảo giác mê muội của giác quan chi phối—The nine lower of the ten worlds, the highest or tenth being the Buddha-world. The rest nine are always subject to illusion, confused by the senses

Cửu Thứ Đệ Định,, Chín mức độ thiền định—The samadhi of the nine degrees

(A) Tứ Thiền định: Four dhyanas (see Tứ Thiền Thiên).

(B) Tứ Vô sắc định: Four formless—Four realms beyond form (see Tứ Vô Biên Xứ and Tứ Vô Biên Xứ Định).

(C) Chỉ tức nhứt thiết thọ tưởng định: Vô thọ tưởng định—The samadhi beyond sensation and thought.

Cửu Thức,, Chín loại ý thức—The nine kinds of cognition or consciousness (Vijnana)

1) Nhãn Thức: Consciousness of the sight.

2) Nhĩ Thức: Consciousness of the hearing.

3) Tỷ Thức: Consciousness of the smelling.

4) Thiệt Thức: Consciousness of the tasting.

5) Thân Thức: Consciousness of touch.

6) Ý Thức: Consciousness of the mind.

7) Mạt Na Thức: A Đà Na Thức–Consciousness of manas—Ý căn.

8) A Lại Da Thức: Consciousness of the mental perception—Tàng thức.

9) A Ma La Thức: Phật Thức—Vô Cấu Thức—Thanh Tịnh Thức—Chân Như hay chân tâm— Purified or Buddha consciousness.

Cửu Tịnh Nhục: Nine kinds of clean flesh.

From 1 to 5) See Ngũ Tịnh Nhục.

6) Con vật không phải vì mình mà bị giết: Creatures not killed for me.

7) Thịt khô tự nhiên: Do con vật tự chết lâu ngày dưới ánh nắng làm cho thịt khô lại—Naturally dried meat.

8) Những món không phải do ước hẹn, nhưng tình cờ gặp mà ăn: Things not seasonable or at the right time.

9) Món thịt đã làm từ trước khi có sự hiện diện của mình tại đó: Things previously killed.

Cửu Tội Báo,, See Cửu Não in Vietnamese-English Section

Cửu Tôn,, Chín bậc đáng tôn vinh trên bông sen tám cánh, Phật Tỳ Lô Giá Na ở trung tâm, bốn vị Phật và bốn vị Bồ Tát trên mỗi cánh sen. Bông sen biểu trưng cho nhân tâm—The nine honoured ones in the eight-petalled hall of the Garbhadhatu; Vairocana in the center of the lotus, with four Buddhas and four Bodhisattvas on the petals; the lotus representing the human heart

Cửu Tông,, The nine sects in Buddhism—See Tông Phái in Vietnamese-English Section

Cửu Trai Nhựt: Chín ngày ăn chay, trì giới, và cử ăn quá ngọ. Trong chín ngày nầy vua Trời Đế Thích và Tứ Thiên vương dò xét sự thiện ác của nhân gian—Nine days of abstinence on which no food is eaten after twelve o'clock and all the commandments must be observed. On these days Indras and the four deva-kings investigate the conduct of men:

(A)

1) Mỗi ngày trong tháng giêng: Every day of the first month.

2) Mỗi ngày trong tháng năm: Every day of the fifth month.

3) Mỗi ngày trong tháng chín: Everyday of the ninth month.

(C) Các tháng khác mỗi tháng sáu ngày—Other months each month six days as follow:

4) Mồng tám: The 8th.

5) Mồng chín: The 9th.

6) Mồng 14: The 14th.

7) Hăm ba: The 23rd .

8) Hăm chín: The 29th.

9) Ba mươI: The 30th.

Cửu Triệt,, Bất động cửu triệt hay kiếm sắc có chín ngọn lửa xung quanh của Bất Động Minh Vương, một biểu tượng của sự phá hủy phiền não và chướng ngại trong tam giới cửu địa—The nine penetrating flames of the sword of Acala, emblem of the destruction of illusions and hindrances in the nine realms

Cửu Trụ Tâm,, Chín giai đoạn trụ tâm—Nine stages of mental concentration when in dhyana meditation (An, Nhiếp, Giải, Chuyển, Phục, Tức, Diệt, Tính, Trì)

Cửu Trùng: Heaven.

Cửu Tuyền: The nine springs—Hells—Hades.

Cửu Tự Mạn Đồ La: Chín chữ Mạn Đồ La chín chữ huyền diệu. Bông sen tám cánh với Quán Tự Tại Bồ Tát ở trung đài và Phật A Di Đà trên mỗi cánh, thường được kiến lập thành hình chữ "Hất Lý" (chủng) trong Phạn ngữ—The nine magical character Mandala—The lotus with its eight petals and its center; Avalokitesvara may be placed in the heart and Amitabha on each petal, generally the shape of the Sanskrit "Seed" letter.

Cửu Tưởng Quán,, Nivasamjna (skt)—Chín loại thiền quán về thân thể giúp ta thoát được luyến ái về thân—Nine types of meditation on corpse which helps free us from attachment to the human body

1) Quán xác sình lên: Vyadhmatakasamjna (skt)—Tưởng thây vừa mới chết và bắt đầu sình lên—Contemplate on a bloated corpse.

2) Quán xác đổi sắc bầm tím: Vinilakas (skt)—Tưởng thây chết đổi sắc bầm xanh tím—Contemplate on a corpse changing color to dark purple.

3) Quán xác rút nhỏ lại: Vipadumakas (skt)—Tưởng thây đang hoại diệt—Contemplate on a decaying corpse.

4) Quán xác rỉ máu: Vilohitakas (skt)—Tưởng thây sình bấy nức rã và rỉ máu—Contemplate on blood leaking out from a corpse.

5) Quán xác bị phủ đầy máu mủ: Vipuyakas (skt)—Tưởng thây chết sình lên đầy dẫy máu mủ và sắp rã—Contemplate on a corpse covered with pus.

6) Quán xác bị thú ăn: Vikhaditakas (skt)—Tưởng thây rã ra từng khúc, làm mồi cho chim thú— Contemplate on a corpse that torn apart by wild birds and wild beasts.

7) Quán xác bị rả ra từng phần: Viksiptakas (skt)—Tưởng thây đang tan rã ra từng phần— Contemplate on the scattered limbs of a corpse.

8) Quán xác chỉ còn lại xương trắng: Asthis (skt)—Tưởng nắng chan mưa gội, thây nay chỉ còn trơ lại một bộ xương trắng—Contemplate on left-over white bones.

9) Quán tro còn lại: Vidagdhakas (skt)—Tưởng xương tiêu mụt theo thời gian, nay chỉ còn trơ lại một nhúm tro—Contemplate on the bones reduced to ashes.

Cửu Vô Gián Đạo: Chín đạo vô gián—Tam giới có chín địa, tư hoặc trong mỗi địa lại có chín cách làm giảm nhẹ, từ đó vượt thắng chướng ngại; lại cũng có chín đạo vô gián và đi từ giai đoạn nầy đến giai đoạn khác trong tam giới để giải thoát bằng trí tuệ để vượt thoát phiền não trong mỗi giai đoạn—In every universe there are nine realms, in every realm there are nine illusions in practice and nine ways of relief; hence the nine ways of overcoming hindrances; also there are nine interrupted ways of advance from one stage to another of the nine stages of the trailokya by the wisdom of overcoming delusion in each stage.

Cửu Vô Học,, Chín loại vô học của các bậc A-La-Hán đã đạt được mục đích tối hậu không cần phải học nữa—The nine grades of arhats who are no longer learning, having atained their goal

1) Bất Thoái tướng: Asaiksa (skt)—The stage beyond study, where intuition rules

2) Bất Thủ tướng: Ungrasping mark.

3) Bất Tử tướng: Immortal mark.

4) Bất Trụ tướng: Undwelling mark.

5) Khả tiến tướng: Mark of advancement.

6) Bất hoại tướng: Avinasya (skt)—Indestructible mark.

7) Bất khoái tướng: Unpleasurable mark.

8) Tuệ giải thoát tướng: Mark of wisdom of liberation.

9) Câu giải thoát tướng: Mark of complete release.

Cửu Vô Ngại: See Cửu Vô Gián Đạo in Vietnamese-English Section.

Cửu Vô Vi: Chín pháp vô vi—Nine kinds of non-action:

(A)

1) Trạch diệt: Pratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt bằng tri thức—Cessation through knowledge—See Trạch Diệt.

2) Phi trạch diệt: Apratisamkhyanirodha (skt)—Đoạn diệt không bằng tri thức, nghĩa là do sự đoạn diệt tự nhiên của nguyên nhân—Cessation without knowledge, i.e., through the natural cessation of the causes—See Trạch Diệt.

3) Hư không: Sunya (skt)—Space—See Hư Không.

4) Không vô biên xứ: Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ.

5) Thức vô biên xứ: The state of boundless knowledge—See Thức Vô Biên Xứ.

6) Vô sở hữu xứ: The state of nothing—See Vô Sở Hữu Xứ.

7) Phi tưởng phi phi tưởng xứ: See Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

8) Duyên khởi chi tánh: The nature of conditioned arising.

9) Thánh đạo chi tánh: The nature of the holy way.

(B) Theo Hóa Địa Bộ, có chín pháp vô vi hay chín pháp giúp hành giả tự tại không bị biến thiên vì bốn tướng—According to the Mahisasakah school, there are nine kinds of non-action:

1-3) Same as in (A).

4) Bất động: Anenjata (skt)—Immovability.

5) Thiện Pháp Chân Như: Kusala-dharma-tathata (skt).

6) Bất Thiện Pháp Chân Như: Akusala-dharma-tathata.

7) Vô Ký Pháp Chân Như: Avyakrta-dharma-tathata (skt)—Có nghĩa là chân như của vạn pháp vốn là tốt đẹp, không tốt đẹp, chẳng phải tốt đẹp mà cũng chẳng phải chẳng tốt đẹp—That is, suchness of the dharma that are meritorious, unmeritorious and neither the one, nor the other.

8) Đạo Phần Chân Như: Marganga-tathata (skt).

9) Duyên Khởi Chân Như: Pratitya-samutpada-tathata (skt)—Suchness of the factors of the Path and suchness of the Law of Dependent Origination.

Cửu Vực,, See Cửu địa in Vietnamese-English Section

Cửu Xứ: See Cửu Hữu in Vietnamese-English Section.

Cựu: Xưa—Old—Ancient.

Cựu Dịch,, Các bản dịch từ đời Đường về trước gọi là bản dịch cũ hay cựu dịch (như những bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập); các bản dịch từ đời Đường về sau gọi là bản dịch mới hay tân dịch (như những bản dịch của ngài Huyền Trang)—The older translations, i.e. before the T'ang dynasty, those of Kumarajiva; those of the Hsuan-Tsang and afterwards are called the new

Cựu Kinh,, Kinh xưa hay kinh viết theo lối xưa—Old writings, or versions

Cựu Ngôn,,

1) Tiếng nói xưa của xứ Ma Kiệt Đà, nằm về phía nam của Behar, gọi là Magadhi-Prakrit: The vernacular language of Magadha, the country South behar, called Magadhi-Prakrit.

2) Phật tử ở Tích Lan cho rằng tiếng Pali, ngôn ngữ trong kinh điển Tích Lan là cựu ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà, nhưng hai thứ nầy hoàn toàn khác nhau: Pali, which is the language of the Ceylon canon. The Ceylon Buddhists speak of it as Magadhi, but that was quite a different dialect from Pali.

Cựu Trụ,, Đã trụ tại đó từ trước—Formerly lived there

Cựu Trụ Bồ Tát: Bồ Tát đã vãng sanh về cõi Tịnh Độ từ trước—Bodhisattvas who had formerly reborn and lived in the Pure Land.

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.